



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN SAO VIỆT
Sao Viet Auditing Company Limited

**CÔNG TY TNHH MTV
MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
ĐÃ KIỂM TOÁN**

**Năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2017**

SVC SVC SVC SVC SVC S
IC SVC SVC SVC SVC SV

**CÔNG TY TNHH MTV
MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
ĐÃ KIỂM TOÁN**

**Năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2017**

Báo cáo tài chính đã kiểm toán

CÔNG TY TNHH MTV MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	4 - 6
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	7 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính	12 - 27

CÔNG TY TNHH MTV MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty TNHH Một Thành viên Môi trường Đô thị Thành phố Hồ Chí Minh (dưới đây gọi tắt là “Công ty”) hân hạnh đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

1. Hội đồng Thành viên, Ban Giám đốc, Kế toán trưởng và Ban Kiểm soát

Các thành viên Hội đồng Thành viên, Ban Giám đốc, Kế toán trưởng và Ban Kiểm soát vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Thành viên

Họ và tên

Chức vụ

Ông Bùi Trọng Hiếu

Chủ tịch Hội đồng Thành viên

Ban Giám đốc

Họ và tên

Chức vụ

Ông Huỳnh Minh Nhựt

Giám đốc

Ông Nguyễn Thanh Sơn

Phó Giám đốc

Ông Nguyễn Minh Hoàng

Phó Giám đốc

Ông Trần Văn Quân

Phó Giám đốc

Ông Phan Hồng Thái

Phó Giám đốc

Kế toán trưởng

Họ và tên

Chức vụ

Ông Huỳnh Hữu Hồ

Kế toán trưởng

Ban kiểm soát

Họ và tên

Chức vụ

Ông Huỳnh Văn Hồng

Kiểm soát viên

2. Trụ sở hoạt động

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 42 – 44 Võ Thị Sáu, Phường Tân Định, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Các Chi nhánh và đơn vị trực thuộc bao gồm:

- **Chi nhánh Môi trường Đô thị Gia Định:** Văn phòng đặt tại số 12 Quang Trung, Phường 11, Quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh ;
- **Chi nhánh Môi trường Đô thị Chợ Lớn:** Văn phòng đặt tại số 1 Tổng Văn Trân, Phường 5, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh;
- **Chi nhánh Môi trường Đô thị Sài Gòn:** Văn phòng đặt tại số 150 Lê Đại Hành, Phường 7, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh;
- **Chi nhánh dịch vụ môi trường:** Văn phòng đặt tại số 18 Kinh Dương Vương, Phường 13, Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh;
- **Chi nhánh xử lý chất thải:** Văn phòng đặt tại 337 Lê Văn Khương, Phường Hiệp Thành, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh.
- **Chi nhánh Công ty TNHH MTV Môi trường Đô thị Thành phố Hồ Chí Minh tại Đà Nẵng:** Văn phòng đặt tại số 53 Hà Huy Tập, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng.

CÔNG TY TNHH MTV MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

- Chi nhánh Tiền Giang – Trung tâm hỏa táng Vạn Phước Viên tại Tiền Giang: Văn phòng đặt tại Ấp Tân Thới, Xã Tân Lý Đông, Huyện Châu Thành, Tỉnh Tiền Giang.

3. Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH Một Thành viên Môi trường Đô thị Thành phố Hồ Chí Minh là doanh nghiệp Nhà nước được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300438813 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 28/09/2010; đăng ký thay đổi lần thứ 02 ngày 03/07/2013.

4. **Hoạt động chính** của Công ty trong năm là các dịch vụ công ích bao gồm dịch vụ tang lễ, tái chế phế liệu, thu gom và xử lý rác thải, chăm sóc và duy trì cây xanh.

5. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các dòng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty được thể hiện trong báo cáo tài chính từ trang 07 đến trang 27 (đính kèm).

6. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày lập bảng cân đối kế toán cho đến ngày lập báo cáo này có thể làm sai lệch các số liệu được phản ánh trên các báo cáo tài chính của Công ty.

7. Đơn vị kiểm toán

Công ty TNHH Kiểm toán Sao Việt là đơn vị được chỉ định kiểm toán báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Công ty.

8. Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không, và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này có được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không ;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong

CÔNG TY TNHH MTV MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

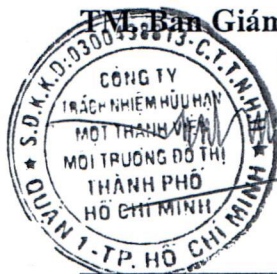
Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Công ty đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

9. Ý kiến của Ban Giám đốc

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, Báo cáo tài chính đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 03 năm 2018

TM. Ban Giám đốc



Giám đốc
HUỲNH MINH NHỰT



Số:143/BCKT-2017

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN GIÁM ĐỐC

CÔNG TY TNHH MTV MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH Một Thành viên Môi trường Đô thị Thành Phố Hồ Chí Minh (dưới đây gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 15 tháng 03 năm 2018 từ trang 07 đến trang 27 bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến Kiểm toán ngoại trừ

1. Như được trình bày tại mục V.6 của Thuyết minh báo cáo tài chính, thực hiện theo Công văn số 2323/UBND-ĐT ngày 21 tháng 04 năm 2017 của UBND Thành phố Hồ Chí Minh về việc điều chỉnh đơn giá xử lý chất thải rắn sinh hoạt, Công ty đã thay đổi đơn giá khấu hao theo sản lượng đối với Bãi rác số 3 cho toàn bộ thời gian đưa tài sản vào sử dụng (từ tháng 09/2013 đến nay). Việc thay đổi đơn giá khấu hao nêu trên làm cho khoản mục “Giá trị hao mòn lũy kế” trên Bảng Cân đối kế toán giảm đi số tiền là 43.932.437.628 đồng, đồng thời các khoản mục “Giá vốn hàng bán” và “Lợi nhuận kế toán trước thuế” trên Báo cáo kết quả kinh doanh giảm và tăng với số tiền tương ứng. Việc thay đổi đơn giá khấu hao theo sản lượng qua nhiều năm tài chính (số liệu thay đổi căn cứ vào đơn giá xử lý rác được UBND Thành phố Hồ Chí Minh phê duyệt và thuyết minh của công ty). Do đó, việc phải điều chỉnh số liệu sai sót phát sinh (nếu có) trên báo cáo kết quả kinh doanh trong năm 2017 và bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2017 thuộc về trách nhiệm của Công ty.
2. Đến thời điểm phát hành báo cáo kiểm toán, chúng tôi vẫn chưa nhận được thư xác nhận số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 cũng như các tài liệu liên quan đến các khoản mục Phải thu khách hàng (Mã số 131), Trả trước người bán (Mã số 132), Phải trả người bán (Mã số 311), Người mua trả tiền trước (Mã số 312). Bằng những thủ tục thay thế khác, Chúng tôi cũng không thể thu thập đầy đủ bằng chứng để làm cơ sở cho ý kiến về tính hiện hữu và giá trị hợp lý của các khoản mục nêu trên tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như xác định những ảnh hưởng liên quan (nếu có) đến các khoản mục khác trên Báo cáo kết quả kinh doanh.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH Một Thành viên Môi trường Đô thị Thành Phố Hồ Chí Minh tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Không phủ nhận Ý kiến kiểm toán ngoại trừ ở trên, ở đây chúng tôi muốn lưu ý người đọc rằng doanh thu dịch vụ thu gom rác ghi nhận trong kỳ là doanh thu tạm tính được xác định theo khối lượng dịch vụ đã được nghiệm thu hoàn thành và đơn giá tạm tính (do chưa nhận được đơn giá dịch vụ chính thức từ UBND Thành phố Hồ Chí Minh) như được trình bày tại các mục IV.11 và V.15 của Thuyết minh báo cáo tài chính, đơn giá tạm tính được ước tính 80% của giá thoả thuận hợp đồng 2016, và sẽ được điều chỉnh khi có đơn giá phê duyệt chính thức.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 03 năm 2018.

Công ty TNHH Kiểm toán Sao Việt



K.T. Giám đốc
Phó Giám đốc

PHẠM ĐÔNG SƠN
Giấy CN ĐKHN kiểm toán
Số: 1052-2018-107-1

Kiểm toán viên

NGUYỄN ĐỨC PHƯỚC
Giấy CN ĐKHN kiểm toán
Số: 3857-2017-107-1

CÔNG TY TNHH MTV MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tải ngày 31 tháng 12 năm 2017
Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối Năm	Số đầu Năm
	1	2	3	4
A. TÀI SẢN NGÂN HẠN	100		463.667.151.840	541.474.636.223
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	76.215.412.125	79.186.048.786
1. Tiền	111		76.215.412.125	79.186.048.786
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		348.683.039.778	423.163.597.825
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	340.098.325.669	401.302.657.836
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	4.358.558.018	17.086.091.521
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	5.057.028.883	5.605.721.260
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(830.872.792)	(830.872.792)
IV. Hàng tồn kho	140	V.5	37.735.972.420	39.124.989.612
1. Hàng tồn kho	141		37.735.972.420	39.124.989.612
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.032.727.517	-
3. Nhà nước	153	V.12	1.032.727.517	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		836.165.828.479	767.138.727.980
II. Tài sản cố định	220		670.800.693.294	604.981.534.784
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	670.598.758.873	604.736.298.795
- Nguyên giá	222		2.062.090.734.121	1.960.241.489.679
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1.391.491.975.248)	(1.355.505.190.884)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.7	201.934.421	245.235.989
- Nguyên giá	228		498.350.454	498.350.454
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(296.416.033)	(253.114.465)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.8	160.676.453.714	157.615.022.007
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		160.676.453.714	157.615.022.007
VI. Tài sản dài hạn khác	260	V.9	4.688.681.471	4.542.171.189
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		4.688.681.471	4.542.171.189
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.299.832.980.319	1.308.613.364.203

CÔNG TY TNHH MTV MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	I	2	3	4	5
	Mã số	Thuyết minh	Số cuối Năm	Số đầu Năm	
C. NỢ PHẢI TRẢ	300				
I. Nợ ngắn hạn	310		437.243.696.966	497.929.790.759	499.673.715.127
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	77.677.977.846	12.801.542.404	125.949.589.187
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.11	12.801.542.404	11.375.361.446	1.252.839.513
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	11.375.361.446	27.795.659.419	22.247.505.352
4. Phải trả người lao động	314		27.795.659.419	115.188.404.940	85.928.730.903
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	115.188.404.940	40.454.752.521	120.893.821.389
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.14	40.454.752.521	2.738.551.253	40.454.752.521
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		2.738.551.253	105.106.322.637	2.259.691.691
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	105.106.322.637	44.105.124.500	15.909.145.418
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.16	44.105.124.500	60.686.093.793	43.419.439.555
II. Nợ dài hạn	330		60.686.093.793	44.591.925.000	41.358.199.598
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15	44.591.925.000	16.094.168.793	25.264.030.805
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		16.094.168.793	801.903.189.560	16.094.168.793
D. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400				
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	332.927.544.301	304.470.000.000	344.720.309.058
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		304.470.000.000	10.229.745.408	304.470.000.000
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		10.229.745.408	18.272.422.256	7.783.254.171
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		18.272.422.256	(44.623.363)	27.772.278.905
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(44.623.363)	(44.623.363)	(61.529.259)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421a		(44.623.363)	-	(61.529.259)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421b		-	-	-
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-	4.756.305.241
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		468.975.645.259	468.975.645.259	464.219.340.018
1. Nguồn kinh phí	431		176.626.462.583	292.349.182.676	171.870.157.342
2. Nguồn kinh phí đã hình thành thành TSCĐ	432		292.349.182.676		292.349.182.676
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.299.832.980.319	1.308.613.364.203	1.308.613.364.203

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 03 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

TRẦN ANH THỊ

HUYỀN HỮU HỒ

HUYỀN MINH NHỰT

CÔNG TY TNHH MTV MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Mẫu số B 02 - DN

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

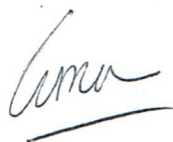
Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	năm nay	năm trước
	1	2	3	4	5
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	818.826.195.510	1.028.108.130.638
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		818.826.195.510	1.028.108.130.638
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.2	711.980.169.261	913.676.374.258
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		106.846.026.249	114.431.756.380
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	352.763.204	748.110.025
7.	Chi phí tài chính	22	VI.4	8.756.366.436	3.983.486.266
	Trong đó: Chi phí lãi vay	23		8.756.366.436	3.975.592.666
8.	Chi phí bán hàng	25		-	-
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	65.807.842.471	63.431.980.519
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		32.634.580.546	47.764.399.620
11.	Thu nhập khác	31		2.181.119.887	2.617.971.827
12.	Chi phí khác	32		885.580.374	391.898.515
13.	Lợi nhuận khác	40		1.295.539.513	2.226.073.312
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		33.930.120.059	49.990.472.932
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.6	5.520.772.753	6.817.713.828
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		28.409.347.306	43.172.759.104

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 03 năm 2018

Người lập biểu



TRẦN ANH THI

Kế toán trưởng



HUỲNH HỮU HỒ

Giám đốc



HUỲNH MINH NHỰT

CÔNG TY TNHH MTV MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Mẫu số B 03 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	năm nay	năm trước
1		2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH					
1.	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		947.646.719.755	1.195.155.776.601
2.	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(491.442.674.355)	(530.710.307.899)
3.	Tiền chi trả cho người lao động	03		(315.720.084.961)	(338.786.187.336)
4.	Tiền lãi vay đã trả	04		(8.868.509.554)	(4.106.286.731)
5.	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	V.12	(9.791.214.098)	(6.736.441.809)
6.	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		17.497.034.587	20.928.143.905
7.	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(138.819.289.036)	(207.876.292.877)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		20		501.982.338	127.868.403.854
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ					
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(112.592.753.617)	(54.235.943.446)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		242.300.000	180.800.000
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			-
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			-
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			-
6.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			-
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		352.763.204	748.110.025
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		30		(111.997.690.413)	(53.307.033.421)

CÔNG TY TNHH MTV MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Mẫu số B 03 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	năm nay	năm trước
1	2	3	4	5
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31			-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			-
3. Tiền thu từ đi vay	33	V.15	256.499.271.785	90.743.541.276
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	V.15	(147.974.200.371)	(150.424.582.495)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		108.525.071.414	(59.681.041.219)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(2.970.636.661)	14.880.329.214
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		79.186.048.786	64.305.719.572
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		76.215.412.125	79.186.048.786

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 03 năm 2018

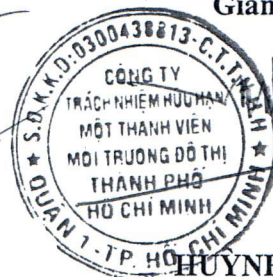
Người lập biểu

TRẦN ANH THI

Kế toán trưởng

HUỲNH HỮU HỒ

Giám đốc



HUỲNH MINH NHỰT

CÔNG TY TNHH MTV MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH Một thành viên Môi trường Đô thị Thành phố Hồ Chí Minh là doanh nghiệp Nhà nước được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300438813 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 28/09/2010; đăng ký thay đổi lần thứ 02 ngày 03/07/2013.

2. Trụ sở chính

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 42 – 44 Võ Thị Sáu, Phường Tân Định, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Các Chi nhánh và đơn vị trực thuộc bao gồm:

- **Chi nhánh Môi trường Đô thị Gia Định:** Văn phòng đặt tại số 12 Quang Trung, Phường 11, Quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh;
- **Chi nhánh Môi trường Đô thị Chợ Lớn:** Văn phòng đặt tại số 1 Tổng Văn Trân, Phường 5, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh;
- **Chi nhánh Môi trường Đô thị Sài Gòn:** Văn phòng đặt tại số 150 Lê Đại Hành, Phường 7, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh;
- **Chi nhánh dịch vụ môi trường:** Văn phòng đặt tại số 18 Kinh Dương Vương, Phường 13, Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh;
- **Chi nhánh xử lý chất thải:** Văn phòng đặt tại 337 Lê Văn Khương, Phường Hiệp Thành, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh;
- **Chi nhánh Công ty TNHH MTV Môi trường Đô thị Thành phố Hồ Chí Minh tại Đà Nẵng:** Văn phòng đặt tại số 53 Hà Huy Tập, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng.
- **Chi nhánh Tiền Giang – Trung tâm hỏa táng Vạn Phước Viên tại Tiền Giang:** Văn phòng đặt tại Ấp Tân Thới, Xã Tân Lý Đông, Huyện Châu Thành, Tỉnh Tiền Giang.

3. Ngành nghề và lĩnh vực kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, Công ty có chức năng kinh doanh các ngành nghề sau:

- Tái chế phế liệu. (Không hoạt động tại trụ sở);
- Hoạt động dịch vụ tang lễ. Chi tiết: Dịch vụ điện táng, cải táng và các dịch vụ có liên quan khác; bốc mộ; khâm liệm và các dịch vụ chuẩn bị cho địa táng, hỏa táng, điện táng; dịch vụ nhà tang lễ; bán đất xây mộ hoặc cho thuê đất đào mộ. Nhặt, bảo quản và xử lý xác vô thừa nhận; Hỏa táng xác, đào lấp huyệt mã;
- Thu gom rác thải không độc hại. Chi tiết: Quản lý kinh doanh các dịch vụ vệ sinh môi trường thành phố (quét dọn, thu gom, vận chuyển các loại rác sinh hoạt, rác xây dựng, rác y tế, dịch vụ nhà vệ sinh, dịch vụ mai táng, quản lý duy tu các nghĩa trang theo phân cấp và trung tâm hỏa táng), rút hầm cầu, nhà vệ sinh công cộng. Kinh doanh xà bần;
- Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại. Chi tiết: Xử lý rác, chế biến phân rác vệ sinh môi trường. Sản xuất điện từ rác. Kinh doanh điện;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Tư vấn lập các dự án đầu tư phát triển ngành vệ sinh công cộng thành phố;
- Sản xuất hóa chất cơ bản. Chi tiết: Sản xuất kinh doanh phân hữu cơ;

CÔNG TY TNHH MTV MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

- Xây dựng công trình công ích. Chi tiết: Thi công xây lắp công trình xử lý bãi rác;
- Thoát nước và xử lý nước thải. Chi tiết: Duy tu nạo vét, sửa chữa cống thoát nước và xử lý nước thải y tế;
- Thu gom rác thải độc hại. Chi tiết: Thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải công nghiệp và chất thải nguy hại;
- Phá dỡ. Chi tiết: Tháo dỡ các công trình xây dựng;
- Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác. Chi tiết: Dịch vụ vệ sinh môi trường công nghiệp;
- Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan. Chi tiết: Trồng và chăm sóc cây xanh, cây cảnh.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

3. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Chứng từ ghi sổ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc, được soạn lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các qui định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

2. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

CÔNG TY TNHH MTV MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền : Bao gồm tiền tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản tiền gửi không kỳ hạn.

Tương đương tiền: Là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4. Các chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được xác định là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng vào thời điểm kết thúc năm tài chính, và được áp dụng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”

5. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Nguyên tắc ghi nhận giá trị tài sản cố định hữu hình

Giá trị ban đầu của tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, sau khi ghi nhận ban đầu, trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, khấu hao lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong năm.

CÔNG TY TNHH MTV MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng, các chi phí khác liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ nếu có. Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định, nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được phê duyệt.

Phương pháp khấu hao tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính được áp dụng theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian khấu hao của một số nhóm tài sản cụ thể như sau:

Loại tài sản	Năm khấu hao
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	03 - 20 năm
Phương tiện vận tải truyền dẫn	03 - 10 năm

Đối với các tài sản có thể xác định được một cách đáng tin cậy tổng số đơn vị sản phẩm ước tính tài sản có thể tạo ra thì được áp dụng phương pháp khấu hao theo số lượng sản phẩm. Đơn giá khấu hao được xác định là tổng nguyên giá của tài sản chia cho tổng số lượng sản phẩm ước tính mà tài sản có thể tạo ra. Trường hợp dự án được đưa vào sử dụng nhưng chưa được phê duyệt quyết toán, nguyên giá và số lượng sản phẩm được dùng để xác định đơn giá khấu hao là dữ liệu theo dự toán đầu tư được phê duyệt.

Phương pháp khấu hao áp dụng cho từng TSCĐ hữu hình được thực hiện nhất quán, trừ khi có sự thay đổi trong cách thức sử dụng tài sản đó.

6. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình bao gồm Giá trị quyền sử dụng đất, các phần mềm máy tính, được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp, và được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất không thời hạn không phải trích khấu hao, Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng được cấp. Phần mềm máy tính được khấu hao theo đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ tám đến mười năm.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Nợ phải thu là các khoản phải thu khách hàng, trả trước cho người bán hoặc phải thu các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính, và được phân loại:

- Có thời hạn thu hồi không quá 12 tháng kể từ thời điểm lập báo cáo được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi từ 12 tháng trở lên tại thời điểm lập báo cáo được phân loại là Tài sản dài hạn.

CÔNG TY TNHH MTV MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đúng hạn hoặc không có khả năng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, và được áp dụng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”.

8. Phương pháp phân bổ chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các chi phí này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp, và được phân bổ theo đường thẳng trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

9. Ghi nhận các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa, và được phân loại khi lập Báo cáo tài chính, cụ thể :

- Có thời hạn thanh toán không quá 12 tháng kể từ thời điểm lập báo cáo được phân loại là nợ ngắn hạn;
- Có thời hạn thanh toán từ 12 tháng trở lên tại thời điểm lập báo cáo được phân loại là nợ dài hạn ;

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng nếu Công ty có bằng chứng đáng tin cậy về chi phí ước tính phải chịu trong tương lai thì được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí, nhằm giảm sự gia tăng chi phí đột biến khi chi phí phát sinh thực tế. Chênh lệch (nếu có) giữa chi phí phát sinh thực tế với số đã trích, sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả kinh doanh năm phát sinh chi phí thực tế.

10. Chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, ngoại trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản

CÔNG TY TNHH MTV MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

phẩm (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại sản phẩm dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu dịch vụ công ích về thu gom vận chuyển rác là doanh thu tạm tính, được xác định theo khối lượng dịch vụ đã được nghiệm thu hoàn thành và đơn giá tạm tính (do chưa nhận được đơn giá dịch vụ chính thức từ UBND Thành phố Hồ Chí Minh). Công ty dự kiến đơn giá dịch vụ có thể được điều chỉnh lại do biến động đơn giá tiền lương và giá nhiên liệu, nên đơn giá tạm tính được ước tính 80% của giá thỏa thuận hợp đồng 2016.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

12. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm số thuế phải trả hiện tại và số thuế thu nhập hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất trong năm. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh do điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế hay các chi phí không được khấu trừ.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp đối với lĩnh vực môi trường (thu gom vận chuyển xử lý rác, xử lý nước, hòa táng, vớt rác trên sông) là 10%, các dịch vụ khác là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định thuế đối với các nghiệp vụ khác nhau có thể được hiểu theo nhiều cách khác nhau, do vậy, các số liệu thuế thể hiện trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

CÔNG TY TNHH MTV MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Tiền mặt</i>		
Tiền mặt VND	117.322.266	394.976.048
<i>Tiền gửi ngân hàng</i>		
Tiền gửi ngân hàng - VND	76.098.089.859	78.791.072.738
Cộng	76.215.412.125	79.186.048.786

2. Phải thu khách hàng ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Xí nghiệp vận chuyển số 3	22.818.400.741	12.174.589.345
Xí nghiệp Dịch vụ Môi trường	3.259.432.186	2.171.915.154
<i>Sở Tài nguyên và Môi trường</i>		
Doanh thu năm 2014	9.265.370.224	20.160.154.945
Doanh thu năm 2015	13.583.314.053	3.913.484.702
Doanh thu năm 2016	139.217.034.839	289.718.612.011
Doanh thu năm 2017	21.628.792.101	-
Trung tâm Phát triển Quỹ đất	1.507.001.727	1.507.001.727
Bệnh viện Nhân dân 115	720.288.000	281.753.538
Công ty TNHH MTV TM DV		
Môi trường Huỳnh Kim Nhật	13.810.428	741.559.332
Công ty TNHH SX TM DV		
Công nghệ Kỹ thuật Môi trường Biển Xanh	1.669.581.100	2.257.062.540
Công ty TNHH MTV		
Môi trường Tân Hồng Ngọc	3.039.900.440	2.521.337.256
Công ty TNHH XD TM DV Việt Xanh QN	5.104.485.474	401.399.302
Công ty TNHH TM DV Môi trường Lâm Phát	673.036.891	1.261.238.653
Công ty TNHH MTV SX TM DV MT Á Châu	3.391.035.716	2.016.198.651
Công ty TNHH Rochdale Spears	1.821.561.060	-
Công ty TNHH MTV Dịch Vụ Công Ích Q.9	4.342.676.812	-
BQL Đầu tư Xây dựng Công trình Q. Tân Phú	20.561.261.852	25.436.734.443
BQL Đầu tư Xây dựng Công trình Q.12	1.652.044.000	-
Ủy ban Nhân dân Quận Bình Thạnh	3.227.764.063	-
Phòng TN & MT Quận Bình Tân	8.923.305.727	20.247.531.959
Phòng TN & MT Quận Gò Vấp	24.265.213.609	-
Phòng TN & MT Huyện Hóc Môn	1.546.543.856	-
Phòng TN & MT Quận Thủ Đức	17.189.223.758	-
Phải thu khách hàng khác	30.677.247.012	16.492.084.278
Cộng	340.098.325.669	401.302.657.836

CÔNG TY TNHH MTV MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

3. Trả trước người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH TM và Kỹ thuật Vạn Lâm	265.451.525	121.600.000
Công ty Cổ phần Kiến Địa	767.669.188	733.269.188
Công ty CP Công nghệ và TM Ngân Hà	-	7.111.746.370
Công ty CP VT TM XD CN Đức Long	-	3.018.378.000
Công ty CP Tư vấn và Thẩm định Môi trường		
Vinacontrol- Chi nhánh TPHCM	1.347.352.199	457.589.836
Công ty TNHH KHCVN Môi trường Quốc Việt	295.969.321	245.616.900
CN Miền Nam – Công ty CP Nồi hơi Việt Nam	45.614.250	3.125.500.000
Trả trước khách hàng khác	1.636.501.535	2.272.391.227
Cộng	4.358.558.018	17.086.091.521

4. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ban bồi thường GPMB Huyện Củ Chi	810.509.197 (*)	810.509.197
Bảo hiểm nộp thừa	722.890.947	686.986.300
Thuế GTGT chờ kết chuyển	-	458.303.204
Tạm ứng	3.523.628.739	3.649.922.559
Cộng	5.057.028.883	5.605.721.260

(*) Là số tiền còn tạm giữ tại Kho bạc Nhà nước Thành phố Hồ Chí Minh về chi phí phục vụ và chi phí đền bù giải tỏa của Dự án trồng cây xanh cách ly Khu Liên hiệp xử lý chất thải rắn Tây Bắc Thành phố theo quy định.

5. Hàng tồn kho

	Số cuối năm	Số đầu năm
Nguyên vật liệu	37.725.105.420 (*)	39.035.037.505
Công cụ dụng cụ	10.867.000	89.952.107
Cộng	37.735.972.420	39.124.989.612

(*) Trong đó, giá trị vật tư tồn kho từ trước năm 2007 với số tiền 18.770.346.833 đồng. Số lượng vật tư này dự định sử dụng cho công trình Dự án Xử lý rác Gò Cát. Do UBND Thành phố Hồ Chí Minh chưa sắp xếp được nguồn vốn để thực hiện công đoạn cuối của Dự án nên vật tư đã nhập về vẫn để tồn kho.

6. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ				
Số đầu năm	1.449.711.107.391	202.367.590.787	308.162.791.501	1.960.241.489.679
Tăng trong năm	13.214.972.414	22.037.101.374	74.646.932.860	109.899.006.648
Giảm thanh lý	(4.730.566.085)	(1.603.082.112)	(1.716.114.009)	(8.049.762.206)
Số cuối năm	1.458.195.513.720	222.801.610.049	381.093.610.352	2.062.090.734.121

CÔNG TY TNHH MTV MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

HAO MÒN LŨY KẾ

Số đầu năm	1.059.362.923.595	94.612.433.420	201.529.833.869	1.355.505.190.884
Khấu hao trong năm	56.237.465.766	9.826.616.681	21.888.761.136	87.952.843.583
Giảm thanh lý	(4.730.566.085)	(1.586.941.497)	(1.716.114.009)	(8.033.621.591)
Giảm do điều chỉnh đơn giá khấu hao (*)	(43.932.437.628)	-	-	(43.932.437.628)
Số cuối năm	<u>1.066.937.385.648</u>	<u>102.852.108.604</u>	<u>221.702.480.996</u>	<u>1.391.491.975.248</u>

GIÁ TRỊ CÒN LẠI

Số đầu năm	390.348.183.796	107.755.157.367	106.632.957.632	604.736.298.795
Số cuối năm	<u>391.258.128.072</u>	<u>119.949.501.445</u>	<u>159.391.129.356</u>	<u>670.598.758.873</u>

(*) Trong năm 2017, sau khi xem xét tác động của một số yếu tố trong quá trình sản xuất, Công ty đã thay đổi đơn giá khấu hao theo sản lượng, từ **128.210 đồng/tấn** thành **104.353 đồng/tấn**, đối với Bãi rác số 3 cho toàn bộ thời gian đưa tài sản vào sử dụng (từ tháng 09/2013 đến nay).

Bãi rác số 3, tổng giá trị đầu tư theo dự toán được phê duyệt là **895.680.249.604 đồng**, Công ty áp dụng khấu hao theo sản lượng với công suất rác tiếp nhận ước tính theo dự toán là **6.474.000 tấn**, tương đương đơn giá khấu hao **128.210 đồng/tấn**.

7. Tài sản cố định vô hình là phần mềm máy tính

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Tăng</u>	<u>Giảm</u>	<u>Số cuối năm</u>
Nguyên giá	498.350.454	-	-	498.350.454
Giá trị hao mòn lũy kế	253.114.465	43.301.568	-	296.416.033
Giá trị còn lại	245.235.989			201.934.421

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Quản lý rác sinh hoạt quận 10	6.679.549.766	6.679.549.766
Xây dựng trạm xử lý rác nguy hại		
Thành phố Hồ Chí Minh	155.187.000	155.187.000
Chi phí bồi thường giải tỏa tạo quỹ đất xây dựng các nhà máy xử lý chất thải	14.542.380.500	14.542.380.500
Chi phí bồi thường giải tỏa trồng cây xanh		
Khu Liên hiệp xử lý chất thải	130.283.712.404	130.283.712.404
Bãi chôn lấp số 3	280.411.256	140.254.046
Nghĩa trang Đa Phước giai đoạn 2	4.392.320.716	2.759.885.971
Các công trình khác	4.342.892.072	3.054.052.320
Cộng	<u>160.676.453.714</u>	<u>157.615.022.007</u>

9. Chi phí trả trước dài hạn

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Tăng trong kỳ</u>	<u>Phân bổ trong kỳ</u>	<u>Số cuối năm</u>
Thùng rác	3.134.712.136	3.530.709.000	3.166.152.635	3.499.268.501
Công cụ dụng cụ	1.407.459.053	759.884.457	977.930.540	1.189.412.970
Cộng	<u>4.542.171.189</u>	<u>4.290.593.457</u>	<u>4.144.083.175</u>	<u>4.688.681.471</u>

CÔNG TY TNHH MTV MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

10. Phải trả người bán ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
5% tiền bảo hành vốn duy tu	1.064.159.324	996.342.451
Công ty TNHH TM DV Toàn An	1.878.037.419	928.138.356
Công ty TNHH XD TM DV Sao Vàng Đất Việt	1.046.434.417	44.000.000
Công ty TNHH MTV TM XD Hoàng Anh Nam	974.429.455	1.946.499.580
Liên doanh nhà thầu KBEC HQ		
VPĐH CT tại TP HCM	6.557.773.000	10.048.521.965
Công ty TNHH MTV Cựu Chiến Bình TP HCM	695.539.253	-
Công ty TNHH MTV DVCI Quận 2	2.440.507.576	6.309.798.338
Công ty TNHH MTV DVCI Quận 3	4.320.746.353	5.368.514.673
Công ty TNHH MTV DVCI Quận 12	10.095.582.658	18.561.342.413
Công ty TNHH MTV DVCI Quận 9	3.362.820.442	6.858.734.393
Công ty TNHH MTV DVCI Quận Phú Nhuận	5.130.606.313	9.126.588.579
Công ty TNHH MTV DVCI Huyện Hóc Môn	7.810.495.486	13.658.688.492
Công ty TNHH MTV DVCI Quận Thủ Đức	7.450.831.573	12.659.680.644
Công ty TNHH MTV DVCI Quận Bình Thạnh	4.097.528.688	8.004.638.131
Công ty TNHH MTV DVCI Huyện Nhà Bè	2.136.591.396	3.881.227.994
Hợp tác xã Vận tải Công Nông	5.897.190.399	9.372.825.475
Công ty Cổ phần Vật tư – Xăng dầu (COMECO)	2.908.392.337	2.644.093.101
Công ty TNHH Gas Petrolimex Sài Gòn	1.696.035.341	788.122.104
Các nhà cung cấp khác	8.114.276.416	14.751.832.498
Cộng	77.677.977.846	125.949.589.187

11. Người mua trả tiền trước

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phòng Tài chính Kế hoạch Quận 11	10.093.300.000	-
Các khách hàng khác	2.708.242.404	1.252.839.513
Cộng	12.801.542.404	1.252.839.513

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Phải nộp</u>	<u>Đã nộp</u>	<u>Số cuối năm</u>
Thuế giá trị gia tăng	16.318.187.567	18.248.658.296	24.532.316.546	10.034.529.317
Thuế TNDN (*)	3.237.713.828	5.520.772.753	9.791.214.098	(1.032.727.517)
Thuế TNCN	2.687.746.037	3.481.460.296	4.833.205.324	1.336.001.009
Thuế tài nguyên	3.857.920	58.359.792	57.386.592	4.831.120
Thuế nhà đất	-	3.249.692.820	3.249.692.820	-
Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
Cộng	22.247.505.352	30.561.943.957	42.466.815.380	10.342.633.929

(*) Các khoản thuế nộp thừa được trình bày tại mục Thuế và các khoản phải thu nhà nước trên Bảng cân đối kế toán.

CÔNG TY TNHH MTV MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

13. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí xử lý nước rỉ rác bãi chôn lấp số 3	51.696.558.997	49.578.810.674
Chi phí trích trước của phần công việc sau khi đóng bãi chôn lấp số 3	45.082.673.160	55.138.235.434
Chi phí trích trước của phần công việc phù định bãi chôn lấp số 3	18.409.172.783	16.176.775.281
Cộng	115.188.404.940	120.893.821.389

- 14. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn:** Khoản doanh thu dịch vụ vận chuyển rác sinh hoạt năm 2016 đã xuất hoá đơn theo đơn giá thoả thuận hợp đồng. Tuy nhiên, đơn giá có thể được điều chỉnh lại do biến động đơn giá tiền lương và giá nhiên liệu. Trong thời gian chờ điều chỉnh đơn giá dịch vụ chính thức từ UBND Thành phố Hồ Chí Minh, Công ty chưa ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

15. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn và dài hạn

	Vay ngắn hạn	Vay dài hạn	Cộng
Số đầu năm	15.909.145.418	25.264.030.805	41.173.176.223
Tiền vay nhận được trong năm	214.002.771.785	42.496.500.000	256.499.271.785
Tiền vay đã trả trong năm	(137.463.894.566)	(10.510.305.805)	(147.974.200.371)
Vay dài hạn đến hạn trả	12.658.300.000	(12.658.300.000)	-
Số cuối năm	105.106.322.637	44.591.925.000	149.698.247.637

15.1 Vay ngắn hạn của Ngân hàng Công Thương Việt Nam - Chi nhánh TP HCM theo Hợp đồng tín dụng số 17.3090187/2017-HĐTDHM/NHCT900-MTĐT ngày 26/04/2017

- Hạn mức tín dụng: 177.000.000.000 VND;
- Mục đích thấu chi: Bổ sung vốn lưu động phục vụ kế hoạch kinh doanh năm 2017;
- Lãi suất: Áp dụng lãi suất cho vay được điều chỉnh hàng tháng theo công thức lãi suất cho vay bằng lãi suất cơ sở cộng (+) biên độ 3%/năm;
- Thời hạn cho vay của từng khoản nợ được ghi trên giấy nhận nợ phù hợp với vòng quay vốn lưu động nhưng tối đa không quá 06 tháng;
- Hình thức đảm bảo: Cho vay ngắn hạn không có đảm bảo bằng tài sản.

15.2 Vay dài hạn theo các hợp đồng:

Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh theo Hợp đồng tín dụng số 01/2015/94225/HĐTD ngày 20/11/2015, văn bản sửa đổi Hợp đồng tín dụng số 01/2015/94225/HĐTD ngày 20/11/2015 được sửa đổi bổ sung ngày 21/03/2016.

- Hạn mức tín dụng: 9.965.000.000 đồng;
- Mục đích vay: Thanh toán chi phí đầu tư dự án " Tăng cường năng lực xe máy năm 2015". Thanh toán tiền mua 05 xe ép rác: 03 xe ép lớn và 02 xe ép nhỏ (chi tiết theo quyết định số 316/QT-MTĐT ngày 17/07/2015 về việc phê duyệt báo cáo đầu tư tăng cường năng lực phương tiện xe máy năm 2015 của Giám đốc Công ty TNHH MTV Môi trường Đô thị TPHCM);
- Thời hạn vay: 60 tháng kể từ ngày rút khoản vốn đầu tiên;

CÔNG TY TNHH MTV MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

- Lãi suất: Theo quy định của ngân hàng;
- Tài sản đảm bảo: Tài sản hình thành từ vốn vay theo Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 01/2015/94225/HĐBĐ;
- Số dư tại ngày 31/12/2017: 5.709.000.000 đồng. Trong đó vay dài hạn đến hạn trả là 1.903.000.000 đồng.

Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh theo Hợp đồng tín dụng số 01/2014/94225/HĐTD ngày 09/12/2014 và văn bản sửa đổi, bổ sung Hợp đồng tín dụng số 02/2014/94225/HĐTD/PL02 ngày 18/03/2016.

- Hạn mức tín dụng: Không quá 78% tổng vốn đầu tư thực tế của dự án;
- Mục đích vay thanh toán chi phí đầu tư dự án "Nâng công suất xử lý chất thải nguy hại thêm 14 tấn/ 1 ngày cho công trường Đồng Thạnh";
- Thời hạn vay: 60 tháng kể từ ngày rút khoản vốn lần đầu;
- Thời hạn rút vốn: 12 tháng kể từ ngày hợp đồng này có hiệu lực;
- Lãi suất trong hạn: Theo quy định của ngân hàng;
- Số dư tại ngày 31/12/2017: 9.734.725.000 đồng. Trong đó, vay dài hạn đến hạn trả là 2.995.300.000 đồng.

Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh theo Hợp đồng tín dụng số 01/2016/94225/HĐTD ngày 11/11/2016

- Hạn mức tín dụng: 12.360.000.000 đồng;
- Mục đích vay thanh toán đầu tư dự án "Tăng cường năng lực xe máy năm 2016";
- Thời hạn vay: 60 tháng kể từ ngày rút khoản vốn lần đầu;
- Thời hạn rút vốn: 12 tháng kể từ ngày hợp đồng này có hiệu lực;
- Lãi suất trong hạn: Theo quy định của ngân hàng;
- Tài sản đảm bảo: Tài sản hình thành từ vốn vay;
- Số dư tại ngày 31/12/2017: 11.206.500.000 đồng. Trong đó, vay dài hạn đến hạn trả là 2.660.000.000 đồng.

Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh theo Hợp đồng tín dụng số 01/2017/94225/HĐTD ngày 12/07/2017. Văn bản sửa đổi bổ sung số 02/2017/94225/HĐTD sửa đổi hợp đồng tín dụng số 01/2017/94225/HĐTD ngày 10/07/2017

- Hạn mức tín dụng: 30.600.000.000 đồng;
- Mục đích vay thanh toán đầu tư dự án "Tăng cường năng lực xe máy năm 2017";
- Cụ thể: Thanh toán mua 08 xe ép rác và 06 xe chở rác thùng rời của HĐ số 564/HĐKT-MTĐT và 563/HĐKT-MTĐT ngày 12/6/2017
- Thời hạn vay: 60 tháng kể từ ngày rút khoản vốn lần đầu;
- Lãi suất theo là lãi suất tiền gửi kỳ hạn 24 tháng trả lãi cuối kỳ cộng (+) biên độ 4%/năm, nhưng không thấp hơn lãi suất sàn BIDV công bố theo từng kỳ ;
- Tài sản đảm bảo: Tài sản hình thành từ vốn vay;
- Số dư tại ngày 31/12/2017: 30.600.000.000 đồng. Trong đó, vay dài hạn đến hạn trả là 5.100.000.000 đồng.

CÔNG TY TNHH MTV MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

16. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Chi trong năm	Số cuối năm
Quỹ khen thưởng	21.595.136.881	28.233.098.521	18.776.170.000	31.052.065.402
Quỹ phúc lợi	20.946.604.052	7.320.288.301	16.029.459.677	12.237.432.676
Quỹ Giám đốc	461.921.622	156.560.000	177.292.200	441.189.422
Quỹ trợ vốn của CB-CNV	415.777.000	241.660.000	283.000.000	374.437.000
Cộng	43.419.439.555	35.951.606.822	35.265.921.877	44.105.124.500

17. Vốn chủ sở hữu

Biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	303.637.847.517	7.173.012.644	27.141.789.458	4.756.305.241	2.126.682.183	344.835.637.043
Lãi trong năm	-	-	-	-	43.128.135.741	43.128.135.741
Tăng vốn giảm chênh lệch tỷ giá	7.173.012.644	(7.173.012.644)	-	-	-	-
Tăng vốn từ quỹ	1.442.394.010	-	(1.442.394.010)	-	-	-
Trích quỹ năm trước	-	-	2.072.883.457	-	(45.316.347.183)	(43.243.463.726)
Số dư cuối năm trước	312.253.254.171	-	27.772.278.905	4.756.305.241	(61.529.259)	344.720.309.058
Số dư đầu năm nay	312.253.254.171	-	27.772.278.905	4.756.305.241	(61.529.259)	344.720.309.058
Tăng vốn từ quỹ	2.446.491.237	-	(2.446.491.237)	-	-	-
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	28.409.347.306	28.409.347.306
Kết chuyển nguồn kinh phí XDCB	-	-	-	(4.756.305.241)	-	(4.756.305.241)
Điều chỉnh phân phối lợi nhuận năm 2015 theo Văn bản số 6937/UBND-KT ngày 07/11/2017	-	-	(15.576.169.604)	-	16.905.896	(15.559.263.708)
Trích quỹ trong năm	-	-	8.522.804.192	-	(28.409.347.306)	(19.886.543.114)
Số dư cuối năm nay	314.699.745.408	-	18.272.422.256	-	(44.623.363)	332.927.544.301

Chi tiết phân phối lợi nhuận trong năm

	Số tiền
Trích quỹ đầu tư phát triển	8.522.804.192
Trích quỹ khen thưởng ban điều hành	250.000.000
Trích quỹ khen thưởng	10.593.087.243
Trích quỹ phúc lợi	9.043.455.871
Cộng	28.409.347.306

CÔNG TY TNHH MTV MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu cung cấp dịch vụ	818.826.195.510	1.028.108.130.638
Cộng	818.826.195.510	1.028.108.130.638

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn dịch vụ	711.980.169.261	913.676.374.258
Cộng	711.980.169.261	913.676.374.258

3. Doanh thu hoạt động tài chính là lãi tiền gửi ngân hàng

4. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi vay	8.756.366.436	3.975.592.666
Chênh lệch tỷ giá trong kỳ	-	7.893.600
Cộng	8.756.366.436	3.983.486.266

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Tiền lương	34.865.598.641	31.391.654.097
Quỹ phát triển khoa học công nghệ	-	5.554.496.992
Điện, nước, điện thoại	1.616.699.567	1.677.174.860
Tiếp khách	2.812.678.146	2.656.346.141
Văn phòng phẩm, đồ dùng văn phòng	2.197.434.808	1.706.334.863
Khấu hao TSCĐ, sửa chữa	2.343.155.989	974.426.625
Công tác phí	2.811.828.676	2.355.996.866
Tuyên truyền, quảng cáo	5.416.740.847	3.070.328.975
Chi phí khác	13.743.705.797	14.045.221.100
Cộng	65.807.842.471	63.431.980.519

6. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	5.520.772.753	6.817.713.828
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm nay	-	-
Cộng	5.520.772.753	6.817.713.828

CÔNG TY TNHH MTV MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

7. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	125.675.689.447	103.340.157.929
Chi phí nhân công	288.452.193.965	303.174.227.280
Chi phí khấu hao TSCĐ	44.063.707.523	98.545.729.961
Chi phí dịch vụ mua ngoài	248.895.925.937	367.286.223.443
Chi phí bằng tiền khác	70.700.494.860	41.329.972.646
Cộng	777.788.011.732	913.676.311.259

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được kiểm toán. Số dư tại ngày 01/01/2017 trên Bảng cân đối kế toán đã được điều chỉnh theo Biên bản kiểm tra số 370/BB-CT-KTT3 của Cục thuế Thành phố Hồ Chí Minh ngày 03/11/2016

Điều chỉnh hồi tố số liệu trình bày báo cáo các năm trước:

Số liệu báo cáo trước kiểm toán

BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐKD	Năm 2015	Năm 2016
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	6.770.303.786	6.817.713.828
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	42.971.460.325	43.172.759.104
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	31/12/2015	31/12/2016
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	27.461.035.958	22.185.976.093
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	2.143.588.079	-

Số liệu báo cáo sau điều chỉnh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐKD	Năm 2015	Năm 2016
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	6.787.209.682	6.817.713.828
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	42.954.554.429	43.128.135.741
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	31/12/2015	31/12/2016
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	27.477.941.854	22.247.505.352
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	2.126.682.183	(61.529.259)

Ảnh hưởng các sai sót đến các chỉ tiêu báo cáo

	Ảnh hưởng	
BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐKD	Năm 2015	Năm 2016
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	16.905.896	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(16.905.896)	(44.623.363)
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	31/12/2015	31/12/2016
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	16.905.896	61.529.259
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(16.905.896)	(61.529.259)

CÔNG TY TNHH MTV MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

2. Thông tin về giao dịch và số dư trọng yếu với các bên liên quan : Không phát sinh giao dịch với các bên liên quan.
3. Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ

Công ty không có sự kiện đáng chú ý nào xảy ra kể từ ngày lập báo cáo tài chính này có thể làm sai lệch các số liệu được trình bày trên báo cáo tài chính của Công ty.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 03 năm 2018

Người lập biểu



TRẦN ANH THI

Kế toán trưởng



HUỖNH HỮU HỒ

Giám đốc



HUỖNH MINH NHỰT

CÔNG TY TNHH MTV MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ TP.HCM

Địa chỉ: 42-44 Võ Thị Sáu, Phường Tân Định, Q1, TP.HCM

Tel: 08 38207181 Fax: 08 38296680

BÁO CÁO NGOẠI BẢNG NĂM 2017

CHI CỤC TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP
TP. HỒ CHÍ MINH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

NĂM 2017

ĐẾN SỐ

Mẫu số: 3.0 -01- 2018

Chuyển:

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay/ Số cuối kỳ	Năm trước/ Số đầu kỳ
1. Nợ phải thu khó đòi	110	D (đồng)	1.084.491.264	1.084.491.264
a) Nợ phải thu khó đòi phát sinh trong năm	111	P (đồng)		
b) Nợ phải thu khó đòi đã xử lý trong năm	112	P (đồng)		7.048.995.983
2. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn trong nước	120	D (đồng)	92.448.022.637	15.909.145.418
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng	121	D (đồng)	92.448.022.637	15.909.145.418
b) Các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn còn lại	122	D (đồng)		
3. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn nước ngoài	130	D (đồng)		
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng	131	D (đồng)		
b) Các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn khác còn lại	132	D (đồng)		
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn trong nước	140	D (đồng)	57.250.225.000	25.264.030.805
a) Vay dài hạn các NHTM, TCTD	141	D (đồng)	57.250.225.000	25.264.030.805
b) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)	142	D (đồng)		
c) Thuế tài chính dài hạn trong nước	143	D (đồng)		
d) Các khoản vay dài hạn trong nước khác	144	D (đồng)		
5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn nước ngoài	150	D (đồng)		
a) Vay lại vốn ODA của Chính phủ	151	D (đồng)		
b) Vay nước ngoài được Chính phủ bảo lãnh	152	D (đồng)		
c) Vay nước ngoài theo hình thức tự vay, tự trả	153	D (đồng)		
d) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)	154	D (đồng)		
e) Các khoản vay nước ngoài còn lại	155	D (đồng)		
6. Vốn điều lệ	200	D (đồng)	304.470.000.000	304.470.000.000
a) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ nguồn Ngân sách Nhà nước	210	P (đồng)		
b) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ Quỹ HTSX & PTĐN	220	P (đồng)		
c) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ Quỹ HTSX của Công ty mẹ	230	P (đồng)		
d) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ Quỹ ĐTP	240	P (đồng)		
e) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ Lợi nhuận sau thuế không phải nộp NSNN	250	P (đồng)		
f) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ việc nhận chuyển giao từ nơi khác	260	P (đồng)		
7. Thuế và các khoản phải nộp NSNN	300	P (đồng)	31.763.497.579	60.290.305.769
a) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh nội địa	310	P (đồng)	31.763.497.579	60.290.305.769
- Thuế GTGT	311			
+ Số thuế GTGT phải nộp trong kỳ	312	P (đồng)	19.450.211.918	44.038.503.777
+ Số thuế GTGT đã nộp trong kỳ	313	P (đồng)	24.532.316.546	52.029.889.685
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt	314			
+ Số thuế Tiêu thụ đặc biệt phải nộp trong kỳ	315	P (đồng)		
+ Số thuế tiêu thụ đặc biệt đã nộp trong kỳ	316	P (đồng)		
- Thuế TNDN	317			
+ Số thuế TNDN phải nộp trong kỳ	318	P (đồng)	5.520.772.753	6.836.946.955
+ Số thuế TNDN đã nộp trong kỳ	319	P (đồng)	9.791.214.098	6.736.441.809
- Các loại thuế khác, thu NSNN khác	320			
+ Số thuế, thu NSNN khác phải nộp trong kỳ	321	P (đồng)	6.792.512.908	9.414.855.037
+ Số thuế, thu NSNN khác đã nộp trong kỳ	322	P (đồng)	8.143.284.736	6.799.034.140
b) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh XNK	330	P (đồng)		
- Thuế XNK	331			
+ Số thuế XNK phải nộp trong kỳ	332	P (đồng)		
+ Số thuế XNK đã nộp trong kỳ	333	P (đồng)		
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	334			
+ Số thuế GTGT hàng NK phải nộp trong kỳ	335	P (đồng)		
+ Số thuế GTGT hàng NK đã nộp trong kỳ	336	P (đồng)		
- Thuế TTDB hàng nhập khẩu	337			
+ Số thuế TTDB hàng NK phải nộp trong kỳ	338	P (đồng)		
+ Số thuế TTDB hàng NK đã nộp trong kỳ	339	P (đồng)		
- Thuế GTGT hàng xuất khẩu	340			
+ Số thuế GTGT hàng XK phải nộp trong kỳ	341	P (đồng)		
+ Số thuế GTGT hàng XK đã nộp trong kỳ	342	P (đồng)		
- Thuế TTDB hàng xuất khẩu	343			
+ Số thuế TTDB hàng XK phải nộp trong kỳ	344	P (đồng)		
+ Số thuế TTDB hàng XK đã nộp trong kỳ	345	P (đồng)		
c) Lợi nhuận nộp NSNN (theo Nghị định 204)	350			
- Lợi nhuận phải nộp NSNN	351	P (đồng)		
- Lợi nhuận đã nộp NSNN	352	P (đồng)		
8. Thuế và các khoản còn phải nộp NSNN chuyển năm sau	360	D (đồng)	11.499.564.188	22.202.881.989

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay/ Số cuối kỳ	Năm trước/ Số đầu kỳ
9. Doanh thu cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích	400	P (đồng)	462.061.842.363	718.267.308.751
10. Người quản lý doanh nghiệp	500			
a) Tổng số Người quản lý doanh nghiệp	510	D (người)	8	9
- Người quản lý doanh nghiệp chuyên trách	511	D (người)	7	8
- Người quản lý doanh nghiệp không chuyên trách	512	D (người)	1	1
b) Quỹ tiền lương, thù lao của Người quản lý doanh nghiệp	520			
- Quỹ tiền lương, thù lao kế hoạch	521	P (đồng)	1.630.000.380	1.960.927.292
- Quỹ tiền lương, thù lao thực hiện	522	P (đồng)	1.630.000.380	2.123.880.028
Thu nhập bình quân của Người quản lý doanh nghiệp	523	P (đồng)	203.750.048	235.986.670
11. Người lao động	600			
a) Tổng số Người lao động	610	D (người)	1.818	1.785
b) Quỹ tiền lương của Người lao động	620			
- Quỹ tiền lương kế hoạch	621	P (đồng)	270.486.619.223	280.351.042.270
- Quỹ tiền lương thực hiện	622	P (đồng)	242.132.532.463	288.188.089.534
c) Thu nhập bình quân của Người lao động	623	P (đồng)	133.186.211	161.449.910
12. Số dư đầu tư vào Công ty chứng khoán	710	D (đồng)		
a) Phát sinh tăng đầu tư vào Công ty chứng khoán trong kỳ	711	P (đồng)		
b) Thoái vốn đầu tư vào Công ty chứng khoán trong kỳ (giá trị ghi trên sổ sách kế toán)	712	P (đồng)		
b) Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào Công ty chứng khoán trong kỳ	713	P (đồng)		
13. Số dư đầu tư vào Lĩnh vực bất động sản trong kỳ	720	D (đồng)		
a) Phát sinh tăng đầu tư vào Lĩnh vực bất động sản trong kỳ	721	D (đồng)		
b) Thoái vốn đầu tư vào Lĩnh vực bất động sản trong kỳ (giá trị ghi trên sổ sách kế toán)	722	P (đồng)		
c) Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào Lĩnh vực bất động sản trong kỳ	723	P (đồng)		
14. Số dư đầu tư vào Công ty tài chính, ngân hàng TMCP	730	D (đồng)		
a) Phát sinh tăng đầu tư vào Công ty tài chính, ngân hàng TMCP trong kỳ	731	P (đồng)		
b) Thoái vốn đầu tư vào Công ty tài chính, ngân hàng TMCP trong kỳ (giá trị ghi trên sổ sách kế toán)	732	P (đồng)		
c) Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào Công ty tài chính, Ngân hàng TMCP trong kỳ	733	P (đồng)		
15. Số dư đầu tư vào Quỹ đầu tư	740	D (đồng)		
a) Phát sinh tăng đầu tư vào Quỹ đầu tư trong kỳ	741	P (đồng)		
b) Thoái vốn đầu tư vào Quỹ đầu tư trong kỳ (giá trị ghi trên sổ sách kế toán)	742	P (đồng)		
c) Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào Quỹ đầu tư trong kỳ	743	P (đồng)		
16. Số dư đầu tư vào Công ty bảo hiểm	750	D (đồng)		
a) Phát sinh tăng đầu tư vào Công ty bảo hiểm trong kỳ	751	P (đồng)		
b) Thoái vốn đầu tư vào Công ty bảo hiểm trong kỳ (giá trị ghi trên sổ sách kế toán)	752	P (đồng)		
c) Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào Công ty bảo hiểm trong kỳ	753	P (đồng)		
17. Tổng Doanh thu kế hoạch	810	P (đồng)	1.330.823.000.000	1.296.562.000.000
18. Lợi nhuận kế hoạch trước thuế TNDN	820	P (đồng)	32.584.000.000	29.355.000.000
19. Thuế và các khoản phải nộp NSNN kế hoạch	830	P (đồng)	22.763.000.000	19.229.000.000
20. Tổng kim ngạch	1000	P (nghìn USD)		
a) Kim ngạch xuất khẩu	1110	P (nghìn USD)		
b) Kim ngạch nhập khẩu	1120	P (nghìn USD)		
21. Tổng vốn đầu tư ra nước ngoài	1200	D (nghìn USD)		
a) Đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn chủ sở hữu của DN	1210	D (nghìn USD)		
- Đầu tư thêm ra nước ngoài từ nguồn vốn CSH của doanh nghiệp trong năm	1211	P (nghìn USD)		
- Thoái vốn đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn CSH của doanh nghiệp trong năm	1212	P (nghìn USD)		
b) Đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động trong nước	1220	D (nghìn USD)		
- Đầu tư thêm ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động trong nước trong năm	1221	P (nghìn USD)		
- Thoái vốn đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động trong nước trong năm	1222	P (nghìn USD)		
c) Đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động nước ngoài	1230	D (nghìn USD)		
- Đầu tư thêm ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động nước ngoài trong năm	1231	P (nghìn USD)		
- Thoái vốn đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động nước ngoài trong năm	1232	P (nghìn USD)		
22. Tổng số thu hồi vốn đầu tư ra nước ngoài	1300	P (nghìn USD)		
a) Thu hồi vốn đầu tư	1310	P (nghìn USD)		
b) Lợi nhuận, cổ tức	1320	P (nghìn USD)		



Huỳnh Minh Nhựt